Lesson Sheet

A1 · Week 2 · Session 1 · a1-w02-s1 · v1 draft

My Family Members and Relatives

• Học sinh gọi tên chính xác các thành viên trong gia đình và họ hàng bằng tiếng Anh.

• Học sinh nắm vững cách sử dụng tính từ sở hữu 'my', 'his', 'her' để giới thiệu người thân.

Grammar: Possessive Adjectives: my, your, his, her

Tính từ sở hữu dùng để chỉ người hoặc vật thuộc về ai đó. Ta dùng 'my' (của tôi), 'your' (của bạn), 'his' (của anh ấy/cậu ấy), 'her' (của cô ấy/bạn nữ ấy). Tính từ sở hữu luôn đứng trước danh từ.

my / your / his / her + Noun

Khởi động và gọi tên các thành viên gia đình · 10 phút
Phụ huynh cùng bé xem thẻ từ vựng gia đình, nghe phát âm và tập đọc to các từ vựng mới.

Khám phá ngữ pháp tính từ sở hữu và bài đọc hiểu · 15 phút
Học sinh đọc câu chuyện về gia đình Lucy, phân biệt cách dùng 'his' và 'her', sau đó làm bài tập đọc hiểu.

Luyện nghe hội thoại và thực hành nói về người thân · 10 phút
Học sinh nghe hội thoại giữa Lucy và Mark hai lần, sau đó đóng vai giới thiệu người thân trong ảnh.

Viết đoạn văn ngắn và làm bài trắc nghiệm tổng hợp · 10 phút
Học sinh viết 3 câu về gia đình mình và hoàn thành 8 câu hỏi trắc nghiệm kiểm tra kiến thức.

Vocabulary Worksheet

A1 · Week 2 · Session 1 · a1-w02-s1 · v1 draft

Viết nghĩa tiếng Việt và một câu của riêng con cho từng từ.

family /ˈfæməli/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

mother /ˈmʌðə(r)/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

father /ˈfɑːðə(r)/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

brother /ˈbrʌðə(r)/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

sister /ˈsɪstə(r)/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

grandfather /ˈgræn͵fɑːðə(r)/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

grandmother /ˈgræn͵mʌðə(r)/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

cousin /ˈkʌzn/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

baby /ˈbeɪbi/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

Grammar Worksheet

A1 · Week 2 · Session 1 · a1-w02-s1 · v1 draft

Possessive Adjectives: my, your, his, her

my / your / his / her + Noun

Choose the correct possessive adjective: 'This is my father. _____ name is Dan.'
A. Her
B. His
C. Your

Choose the grammatically correct sentence:
A. This is my mother. Her name is Mary.
B. This is my mother. His name is Mary.
C. This is my mother. Your name is Mary.

Vận dụng

Viết 5 câu của riêng con sử dụng cấu trúc vừa học.

Reading Worksheet

A1 · Week 2 · Session 1 · a1-w02-s1 · v1 draft

Lucy's Loving Family

Hello, I am Lucy. I live in a lovely house with my family. This is my father. His name is Dan, and he is tall. This is my mother. Her name is Mary, and she has a kind smile. I have one brother and one baby sister. My brother is Tom. He is ten years old. My sister is Lily. She is two years old. We love our grandparents too. My family is very happy together.

How old is Lucy's brother, Tom, according to the reading text?
A. Seven years old
B. Ten years old
C. Two years old

Who is Lily in Lucy's family?
A. Lucy's grandmother
B. Lucy's cousin
C. Lucy's baby sister

Viết một điều con nhớ từ bài đọc:

Listening Worksheet

A1 · Week 2 · Session 1 · a1-w02-s1 · v1 draft

Talking About Family Members

Lần nghe 1: Nghe để nhận biết hai bạn đang nhìn vào đồ vật gì và giới thiệu về những ai.
Lần nghe 2: Nghe kỹ để tìm tên của người bố và người em họ đội mũ màu đỏ.

What is Lucy's father's name according to the audio dialogue?
A. Dan
B. Mark
C. Tom

What color is Amy's hat in the photo?
A. Blue
B. Red
C. Yellow

Từ hoặc cụm từ con nghe được

Mở audio trên trang bài học. Transcript nằm trong Answer Key của phụ huynh.

Writing Worksheet

A1 · Week 2 · Session 1 · a1-w02-s1 · v1 draft

Write a short paragraph (20-40 words) introducing your family members.

Độ dài tham khảo: 20–40 từ.

• Câu 1: Giới thiệu số lượng thành viên trong gia đình em.

• Câu 2: Giới thiệu tên và đặc điểm của bố mẹ hoặc anh chị em.

• Câu 3: Bày tỏ tình cảm yêu thương dành cho gia đình.

Checklist

¡Viết hoa chữ cái đầu câu và tên riêng chính xác.

¡Sử dụng đúng tính từ sở hữu 'my' hoặc 'his/her'.

¡Độ dài bài viết đạt từ 20 đến 40 từ.

Speaking Card

A1 · Week 2 · Session 1 · a1-w02-s1 · v1 draft

Look at your family photo and introduce your parents and siblings to a friend.

Who is in your family?

What is your father's name?

Do you have a brother or a sister?

Bố mẹ quan sát

¡Sử dụng chính xác tính từ sở hữu 'my', 'his', 'her' và danh từ chỉ người thân trong gia đình.
¡Phát âm rõ ràng âm /ð/ trong các từ 'father', 'mother', 'brother'.

Từ vựng gợi ý

family · mother · father · brother · sister · grandfather · grandmother · cousin · baby